

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 218 /QĐ-ĐHTNH- SĐH ngày 29/10/2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

## **I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH**

### **1.1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**-Tên chương trình đào tạo: Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh**

\* Tiếng Việt: **Thạc sĩ Quản trị kinh doanh**

\* Tiếng Anh: **Master of Business Administration**

**-Trình độ đào tạo: Thạc sĩ**

**-Định hướng: Ứng dụng**

**-Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh**

**-Mã ngành: 8340101**

**Thời gian đào tạo: 18 -24 tháng**

**Loại hình đào tạo: Chính quy**

**Tên gọi của văn bằng sau khi tốt nghiệp:**

\* Tiếng Việt: **Thạc sĩ Quản trị kinh doanh**

\* Tiếng Anh: **Master of Business Administration**

**-Thời gian ban hành chương trình: Năm 2021**

**-Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất: Năm 2019**

**-Kiểm định chương trình: 0**

### **1.2 GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI**

#### **1.2.1 Giới thiệu chung**

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các trình độ sau đại học, đại học, liên thông và cao đẳng; thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học kinh tế tài chính; cung cấp các dịch vụ thuộc các lĩnh vực đào tạo và khoa học công nghệ mà trường có ưu thế.

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2016 và Quyết định số 2633/QĐ-BGDĐT ngày 01/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao cho Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng và Kế toán;

Trụ sở chính: Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Cơ sở đào tạo 1: Tại số 136 - 138, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ năm 2011 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Cơ sở đào tạo 2: Tại số 31 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ tháng 7/2022 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Website: <https://www.fbu.edu.vn>.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 08 ngành: Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ Thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

Trường cũng đang làm thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở đào tạo trình độ Tiến sĩ 02 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh và Hội đồng Trường đã quyết nghị xây dựng Đề án xin mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin.

### ***1.2.2 Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội***

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường trong đó xác định rõ sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, làm cơ sở và phương châm cho các mặt hoạt động của Nhà trường. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển của Nhà trường đã được ban hành làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể như sau:

#### ***Sứ mạng***

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập; cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực

tiền phục vụ cho sự phát triển của xã hội; đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

### ***Tầm nhìn***

Đến năm 2045, Trường đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

### ***Giá trị cốt lõi***

- Phát triển học thuật mang tính dân chủ cao;
- Mở rộng cơ hội cho người học;
- Không tiêu cực học đường;
- Minh bạch, thượng tôn pháp luật và cam kết;
- Chuyên nghiệp, tinh gọn và hiệu quả;
- Năng động, sáng tạo và cẩn trọng;
- Thích ứng đa dạng để vượt khó

### ***Triết lý giáo dục:***

*“Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng*

*Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng”*

### **Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2025:**

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đào tạo cả 3 trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, kế toán, kiểm toán, kinh doanh, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, pháp luật, quản lý với quy mô trung bình và uy tín cao, năng lực quản trị, chất lượng giáo dục, hạ tầng cơ sở vật chất đáp ứng được tiêu chuẩn cao nhất của Việt Nam.

## **1.3 GIỚI THIỆU VỀ VIỆN QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Viện Quản trị - Kinh doanh (Viện QTKD) được thành lập theo quyết định 177/QĐ-ĐHTNH-TCNS ngày 16/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trên cơ sở Khoa Quản trị - Kinh doanh của Nhà trường.

Viện QTKD có chức năng: Tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tổ chức, quản lý quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế theo các quy chế tương ứng. Phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên trong Viện.

Viện QTKD có các nhiệm vụ sau:

a. Về đào tạo:

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại và các học phần giảng dạy chung cho toàn trường;
- Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;
- Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;
- Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và theo dõi quá trình giảng dạy của Viện QTKD theo các quy chế của Trường;
- Phối hợp với phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng của Viện QTKD theo các quy chế của Trường;
- Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các môn học được giao quản lý;
- Hướng dẫn sinh viên làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của sinh viên do Viện đào tạo.
- Các nhiệm vụ khác về đào tạo

#### *b. Về nghiên cứu khoa học*

- Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện QTKD; phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và thực tiễn; chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học.
- Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học cho với cán bộ, giáo viên và sinh viên;
- Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Viện Công nghệ thông tin tiến hành.
- Các nhiệm vụ khác về nghiên cứu khoa học

#### *c. Về tổ chức dịch vụ tư vấn*

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong nước, nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn, dịch vụ nghiên cứu khoa học về lĩnh vực QTKD theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.
- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai dự án liên kết đào tạo về QTKD với các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

#### *d. Hợp tác với bên ngoài*

- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Viện QTKD theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.
- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên Viện quản lý trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để đào tạo về QTKD và các lĩnh vực liên quan.

*e. Các nhiệm vụ khác*

- Về công tác sinh viên

+ Chủ trì, phối hợp với phòng Quản lý đào tạo, Đoàn thanh niên trường và các đơn vị liên quan quản lý, đánh giá tình hình và kết quả rèn luyện các mặt của sinh viên.

+ Hướng dẫn, giúp sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa nhằm tạo sân chơi lành mạnh để hỗ trợ học tập và góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.

+ Thực hiện công tác quản lý sinh viên (quản lý học tập, xét và đề nghị cấp học bổng, khen thưởng, kỷ luật, ngừng học, thôi học, cho chuyển ngành, đánh giá quá trình rèn luyện tư cách đạo đức và chuyên môn của sinh viên,...)

- Về tổ chức quản lý và phát triển nguồn nhân lực của Viện

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển các bộ môn trực thuộc Viện, kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên của Viện QTKD theo các quy định hiện hành của Trường;

+ Quản lý khối lượng và chất lượng công việc của cán bộ, giảng viên của Viện theo các quy định hiện hành của Trường;

+ Quản lý sử dụng nhân sự thuộc viện theo các quy định hiện hành của Trường;

+ Phối hợp các đơn vị chức năng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho CBGV thuộc Viện QTKD.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Hiện nay, Viện Quản trị - Kinh doanh đang tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

#### **1.4. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Mục tiêu, Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh, theo Quyết định số: 218/QĐ-ĐHTNH-SĐH của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội. Nội dung cụ thể như sau:

##### **1.4.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

###### **1.4.1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng nhằm cung cấp cho người học các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh và rèn luyện các kỹ năng quản trị một cách thành thục, vận dụng các kiến thức và kỹ năng quản trị để giải quyết hiệu quả các vấn đề của thực tiễn kinh doanh trong điều kiện môi trường kinh doanh đa dạng, phức tạp và hội nhập quốc tế; giúp người học có điều kiện trở thành các doanh

nhân, nhà quản trị chuyên nghiệp trong tổ chức/doanh nghiệp. Đồng thời, tạo nền tảng để người học có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ bậc cao hơn

#### **1.4.1.2. Mục tiêu cụ thể**

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

**PSO1:** Cung cấp cho người học các kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành nâng cao về các lĩnh vực liên quan đến quản trị kinh doanh như pháp luật, kế toán, văn hóa và đạo đức kinh doanh.. để có cái nhìn toàn diện về môi trường kinh doanh và phát hiện ra các vấn đề, tình huống phát sinh trong thực tiễn kinh doanh.

**PSO2:** Cập nhật và mở rộng cho người học các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để có thể vận dụng các kiến thức quản trị kinh doanh nhằm giải quyết hiệu quả các tình huống thực tiễn trong tổ chức.

**PSO3:** Phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề thực tiễn của kinh doanh, quản trị để tìm ra các giải pháp xử lý một cách khoa học đặc biệt là những vấn đề về quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh quốc tế.

**PSO4:** Nâng cao kỹ năng giải quyết các vấn đề, xử lý các tình huống quản trị và kinh doanh, kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định quản trị; Có khả năng truyền đạt thông tin hiệu quả, thuyết trình, thuyết phục, quản trị nhóm hiệu quả.

**PSO5:** Tích hợp kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành để học viên có thể sử dụng thành thạo trong hoạt động quản trị kinh doanh.

**PSO6:** Rèn luyện cho người học có phẩm chất chính trị tốt, có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, thái độ khách quan, khoa học và trung thực, có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc và cuộc sống.

**PSO7:** Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, tự chủ trong các hoạt động, có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nắm bắt các cơ hội kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp.

**PSO8:** Tuân thủ chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

**1.4.1.3. Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn của Trường và Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục được quy định tại Luật giáo dục đại học.**

*a. Sự phù hợp Mục tiêu CTĐT với Sứ mệnh, Tầm nhìn của Nhà trường.*

Để thuận tiện cho mô tả, các tiêu chí của Sứ mạng, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường được Mã hóa như sau:

- Mã hóa mục tiêu chung (*Program General Objective- PGO*)

**PGO 1:** Cung cấp cho người học các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh và rèn luyện các kỹ năng quản trị một cách thành thực

**PGO 2:** Vận dụng các kiến thức và kỹ năng quản trị để giải quyết hiệu quả các vấn đề của thực tiễn kinh doanh trong điều kiện môi trường kinh doanh đa dạng, phức tạp và hội nhập quốc tế

**PGO 3:** Giúp người học có điều kiện trở thành các doanh nhân, nhà quản trị chuyên nghiệp trong tổ chức/doanh nghiệp

**PGO 4:** Tạo nền tảng để người học có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ bậc cao hơn

- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (*Mission- MIS*)

**MIS 1:** Đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập.

**MIS 2:** Cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

**MIS 3:** Đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2045 (*Vision- VIS*)

**VIS 1:** Trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2, cột thứ 3, 4 là các tiêu chí về Sứ mệnh, cột thứ 5 -8 là các tiêu chí về Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	VIS 1
<b>I</b>	<b>Mục tiêu chung</b>				
1	<b>PGO 1</b>	x	x		x
2	<b>PGO 2</b>	x			x
3	<b>PGO 3</b>	x		x	x
4	<b>PGO 4</b>	x			x
<b>II</b>	<b>Mục tiêu cụ thể</b>				
1	<b>PSO 1</b>	x	x		x
2	<b>PSO 2</b>	x	x		x
3	<b>PSO 3</b>	x	x		x
4	<b>PSO 4</b>	x		x	x
5	<b>PSO 5</b>	x			x
6	<b>PSO 6</b>	x			x
7	<b>PSO 7</b>	x			x
8	<b>PSO 8</b>	x			x

*b. Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học*

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

*Mục tiêu chung (Program Objective- PO)*

**PO 1:** Đào tạo nhân lực chất lượng cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

**PO 2:** Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

*Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ thạc sĩ (Program Specific Object- PSO)*



**PSO 1:** Có kiến thức khoa học nền tảng

**PSO 2:** Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả

**PSO 3:** Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo

**PSO 4:** Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2 kể từ cột thứ 3 là các tiêu chí mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật Giáo dục đại học. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học và sau đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
I	Mục tiêu chung	PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
1	<b>PGO1</b>	x	x	x			
2	<b>PGO2</b>	x	x		x	x	
3	<b>PGO3</b>	x	x			x	x
4	<b>PGO4</b>	x	x				
<b>II</b>							
1	<b>PSO 1</b>	x		x			
2	<b>PSO 2</b>	x		x			
3	<b>PSO 3</b>	x	x		x		
4	<b>PSO 4</b>	x	x		x		x
5	<b>PSO 5</b>	x	x		x		
6	<b>PSO 6</b>		x			x	
7	<b>PSO 7</b>		x			x	
8	<b>PSO 8</b>		x			x	

#### 1.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

##### 1.4.2.1. Chuẩn đầu ra

###### a. Về kiến thức

**PLO1.1:** Phân tích và triển khai được các kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý, pháp luật trong nghiên cứu và thực hành quản trị kinh doanh.

**PLO1.2:** Tổng hợp các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh như quản trị các nguồn lực và quản trị các hoạt động tác nghiệp... vào thực tiễn doanh nghiệp/tổ chức để phân tích, đưa ra các quyết định quản trị đúng đắn.

**PLO1.3:** Tổng hợp tốt được kiến thức liên ngành để nhận diện các cơ hội kinh doanh, đánh giá kết quả hoạt động doanh nghiệp, đưa ra các quyết định chiến lược cho doanh nghiệp.

***b. Về kỹ năng***

**PLO2.1:** Áp dụng thành thạo và linh hoạt các kỹ năng chuyên môn như phân tích, hoạch định, triển khai, đánh giá chiến lược kinh doanh và kế hoạch tác nghiệp để giải quyết các tình huống thực tiễn trong kinh doanh.

**PLO2.2:** Phân tích, đánh giá và dự báo có luận cứ khoa học về những thay đổi của môi trường hoạt động kinh doanh từ đó đưa ra các quyết định quản trị đúng đắn cho chiến lược phát triển doanh nghiệp trong dài hạn.

**PLO2.3:** Thể hiện thuần thục kỹ năng tư duy độc lập và hệ thống nhằm nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan tới quản trị kinh doanh trong thực tiễn để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

**PLO2.4:** Áp dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp, truyền đạt, thuyết trình, lãnh đạo, đàm phán, xây dựng và quản trị các nhóm làm việc, tham gia làm việc nhóm hiệu quả.

**PLO2.5:** Sử dụng tiếng Anh lưu loát, thành thạo trong thực hành các công việc chuyên môn quản trị kinh doanh, Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên)

***c. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm***

**PLO3.1:** Xây dựng và phát triển khả năng tự chủ, độc lập, sáng tạo trong quá trình làm việc ở các tổ chức.

**PLO3.2:** Xây dựng phẩm chất đạo đức đáp ứng các chuẩn mực đạo đức của nhà quản trị doanh nghiệp, có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực, gương mẫu chấp hành quy chế làm việc của tổ chức.

**PLO3.3:** Tuân thủ pháp luật, nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm trong các hoạt động của cộng đồng với tư cách là công dân trong xã hội, là thành viên của cộng đồng nghiên cứu, cộng đồng kinh doanh

**1.4.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam**

a. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo

Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra CTĐT với Mục tiêu đào tạo được xác lập trong ma trận sau. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	CDR	Kiến thức		Kỹ năng			TC&TN		
		PSO1	PSO2	PSO3	PSO4	PSO5	PSO6	PSO7	PSO8
1	<b>PLO1.1</b>	x							
2	<b>PLO1.2</b>		x						
3	<b>PLO1.3</b>		x						
4	<b>PLO2.1</b>			x					
5	<b>PLO2.2</b>				x				
6	<b>PLO2.3</b>				x				
7	<b>PLO2.4</b>				x				
8	<b>PLO2.5</b>					x			
19	<b>PLO3.1</b>							x	
10	<b>PLO3.2</b>						x		
11	<b>PLO3.3</b>								x

b. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

✓ *Khung trình độ quốc gia của Việt Nam*

Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng KQG i,j với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<b>KQG 1.1-</b> Kiến thức thực tế và lý	<b>KQG 2.1-</b> Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để	<b>KQG 3.1 -</b> Nghiên cứu, đưa ra những sáng

<p>thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.</p> <p><b>KQG 1.2-</b> Kiến thức liên ngành có liên quan.</p> <p><b>KQG 1.3-</b> Kiến thức chung về quản trị và quản lý.</p>	<p>đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;</p> <p><b>KQG 2.2-</b> Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.</p> <p><b>KQG 2.3-</b> Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.</p> <p><b>KQG 2.4-</b> Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.</p> <p><b>KQG 2.5-</b> Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.</p>	<p>kiến quan trọng.</p> <p><b>KQG 3.2 -</b> Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.</p> <p><b>KQG 3.3 -</b> Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.</p> <p><b>KQG 3.4 -</b> Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.</p>
--	--	--

✓ Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

✓

TT	CDR	Chuẩn đầu ra trình độ thạc sỹ											
		Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN			
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
1	<b>PLO 1.1</b>	x		x									
2	<b>PLO 1.2</b>	x	x										
3	<b>PLO 1.3</b>	x	x										
4	<b>PLO 2.1</b>				x								
5	<b>PLO 2.2</b>				x								
6	<b>PLO 2.3</b>				x								
7	<b>PLO 2.4</b>					x	x						
8	<b>PLO 2.5</b>								x				
9	<b>PLO 3.1</b>									x	x		
10	<b>PLO 3.2</b>											x	
11	<b>PLO3.3</b>												x

## **1.5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP**

### **1.5.1. Vị trí việc làm**

Học viên ngành Quản trị kinh doanh sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ có thể đáp ứng yêu cầu làm việc ở nhiều vị trí khác nhau như sau:

- *Các vị trí công tác có khả năng làm việc phù hợp và tốt:*

+ Nhà quản trị các cấp, cố vấn kinh doanh trong doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế – xã hội khác nhau;

+ Giảng viên, nghiên cứu viên về quản trị kinh doanh ở các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu;

+ Tự khởi sự kinh doanh

- *Các loại hình tổ chức, doanh nghiệp có cơ hội làm việc phù hợp:*

+ Doanh nghiệp các ngành, lĩnh vực kinh doanh thuộc các loại hình sở hữu nhà nước, tư nhân, tập thể, vốn đầu tư nước ngoài...;

+ Tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai về quản trị kinh doanh

+ Các loại hình cơ sở đào tạo

### **1.5.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ**

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, các học viên sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Người học có bằng Thạc sĩ có thể tiếp tục học tập lên bậc học tiến sĩ ở các trường đại học trong nước và nước ngoài.

- Tự nghiên cứu, học tập và bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác;

## **1.6. CHUẨN ĐẦU VÀO**

Áp dụng theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội hiện hành.

## **1.7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

### **1.7.1 Quy trình đào tạo**

- Chương trình đào tạo được thiết kế hoàn thành khóa học trong 18 – 24 tháng với tổng 3 kỳ học.

- Quy trình đào tạo thực hiện theo quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội

### **1.7.2 Điều kiện tốt nghiệp**

Học viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện quy định trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội ban hành theo Quyết định số 190/QĐ-ĐHTNH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

## PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 2.1. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

### 2.2. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Khối kiến thức	Tổng
<b>1</b>	<b>Kiến thức chung</b>	<b>10</b>
<b>2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>10</b>
2.1	Kiến thức bắt buộc	8
2.2	Kiến thức tự chọn	2
<b>3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>25</b>
3.1	Kiến thức bắt buộc	17
3.2	Kiến thức tự chọn	8
<b>4</b>	<b>Thực tập và đề án tốt nghiệp</b>	<b>15</b>
4.1	Thực tập	7
4.2	Đề án tốt nghiệp	8
	<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>

### 2.3 NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
<b>I</b>		<b>KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)</b>	<b>10</b>	
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	Khoa cơ bản
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	Viện QTKD
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 học phần)</b>	<b>10</b>	
<b>2.1</b>		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 Học phần)</b>	<b>8</b>	
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	Khoa Cơ bản
6	SQK.01.01	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	Viện QTKD
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	2	Viện PLKT
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	Viện KTKT
<b>2.2</b>		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 học phần)</b>	<b>2</b>	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
		<i>Chọn 1 trong 4 học phần sau:</i>		
9	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	2	Viện QTKD
10	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	2	Viện QTKD
11	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	2	Viện QTKD
12	SQK.02.14	Quản trị hiệu quả	2	Viện QTKD
<b>III</b>		<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 học phần)</b>	<b>25</b>	
<b>3.1</b>		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 học phần)</b>	<b>18</b>	
13	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	2	Viện QTKD
14	STN.01.02	Quản trị Ngân hàng thương mại nâng cao	3	Viện TCNH
15	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	3	Viện QTKD
16	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3	Viện QTKD
17	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3	Viện TCNH
18	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	2	Viện QTKD
19	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	2	Viện QTKD
<b>3.2</b>		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 học phần)</b>	<b>7</b>	
		<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>		
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	3	Viện QTKD
21	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại	3	Viện QTKD
22	SQK.02.16	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	Viện QTKD
		<i>Chọn 2 trong 4 học phần sau:</i>		
23	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	2	Viện QTKD
24	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	2	Viện QTKD
25	SQK.02.15	Quản trị công nghệ trong môi trường phức hợp	2	Viện QTKD
26	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	2	Viện QTKD
<b>IV</b>		<b>Thực tập và Đề án tốt nghiệp</b>		
27	SQK.01	Thực tập	7	Viện QTKD
28	SQK.02	Đề án tốt nghiệp	8	Viện QTKD
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>60</b>	



## 2.4. MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA KHỐI KIẾN THỨC VÀ CÁC HỌC PHẦN VÀO MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CDR CỦA CTĐT

### 2.4.1 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

2	Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN		
	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO3.1	PLO3.2	PLO3.3
Kiến thức chung	3				2		2	2	2	2	2
Kiến thức cơ sở ngành	3			2	2	2	2		2	2	2
Kiến thức chuyên ngành		3	3	3	3	3	3		2	2	2
Thực tập và Đề án tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

### 2.4.2 Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT

TT	Mã học phần	Học phần	Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN		
			PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO3.1	PLO 3.2	PLO3.3
I		<b>KIẾN THỨC CHUNG</b>											
	SCB.03.01	Triết học nâng cao	3			2			2		2		
	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành							3	3	2		
	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành							3	3	2		
	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2			2		2			2		
II		<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>											
	2.1	<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC</b>											

	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	3			2		2			2	
	SQK.01.01	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	3			2		2			2	
	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	3				2				2	2
	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	3			2			2			2
2.2		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b> (1 trong 4 học phần)										
	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	3			2			2		2	2
	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	3					2	2			2
	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	3			2			2		2	2
	SQK.02.14	Quản trị hiệu quả	3				2		2		2	2
<b>III</b>		<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>										
3.1		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC</b>										
	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao		3		3		2			2	
	STN.01.02	Quản trị Ngân hàng thương mại nâng cao		3		3					2	2
	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao		3	3		3				2	2
	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao		3	3							
	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng		3		2					2	2

		cao											
	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo		3	3		3				2	2	
	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị		3	3	3		3			2		2
3. 2		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b> (3 trong 7 học phần)											
	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao		3		3			2		2	2	
	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại		3	3	3	3	2	2		2	2	
	SQK.02.16	Quản trị sản xuất và tác nghiệp		3		3			2		2		2
	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột		3		2			2		2	2	
	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị		3	3	3		3			2		2
	SQK.02.15	Quản trị công nghệ trong môi trường phức hợp		3		2		2			2		2
	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty		3	3		3	2			2	2	
<b>IV</b>		<b>THỰC TẬP VÀ ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>											
	SQK.01	Thực tập	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	SQK.02	Đề án tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

## 2.5. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN PHÂN THEO CÁC HỌC KỲ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ		
				HK 1	HK 2	HK 3
<b>I</b>		<b>KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)</b>	<b>10</b>			
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	x		
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	x		
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	x		
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	x		
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 học phần)</b>	<b>10</b>			
<b>2.1</b>		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 Học phần)</b>	<b>8</b>			
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	x		
6	SQK.01.01	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2		x	
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	2	x		
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	x		
<b>2.2</b>		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 học phần)</b>	<b>2</b>			
		<i>Chọn 1 trong 4 học phần sau:</i>				
9	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	2	x		
10	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	2	x		
11	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	2	x		
12	SQK.02.14	Quản trị hiệu quả	2	x		
<b>III</b>		<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 học phần)</b>	<b>25</b>			
<b>3.1</b>		<b>HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 học phần)</b>	<b>18</b>			
13	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	2		x	
14	STN.01.02	Quản trị Ngân hàng thương mại nâng cao	3		x	
15	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	3		x	
16	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3		x	
17	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3		x	
18	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	2		x	
19	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	2		x	
<b>3.2</b>		<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 học phần)</b>	<b>7</b>			
		<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>				
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	3			x
21	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại	3			x
22	SQK.02.16	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3			x
		<i>Chọn 2 trong 4 học phần sau:</i>				
23	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	2			x
24	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	2			x
25	SQK.02.15	Quản trị công nghệ trong môi trường	2			x

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ		
				HK 1	HK 2	HK 3
		phức hợp				
26	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	2			x
<b>IV</b>		<b>Thực tập và Đề án tốt nghiệp</b>				
27	SQK.01	Thực tập	7			
28	SQK.02	Đề án tốt nghiệp	8			
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>60</b>	<b>18</b>	<b>20</b>	<b>22</b>

## 2.6. CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ (PIS) CỦA CÁC CDR CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	PLO <sub>s</sub>	PIs	Mô tả
1	<b>PLO1.1:</b> Phân tích và triển khai được các kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý, pháp luật trong nghiên cứu và thực hành quản trị kinh doanh.	<b>PI1.1.1</b>	Phân tích được các kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý, pháp luật trong quản trị kinh doanh.
		<b>PI1.1.2</b>	Triển khai được các kết quả phân tích sâu về kinh tế, quản lý, pháp luật trong nghiên cứu và thực hành quản trị kinh doanh.
2	<b>PLO1.2:</b> Tổng hợp các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh như quản trị các nguồn lực và quản trị các hoạt động tác nghiệp... vào thực tiễn doanh nghiệp/tổ chức để phân tích, đưa ra các quyết định quản trị đúng đắn.	<b>PI1.2.1</b>	Tập hợp một cách hệ thống các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh.
		<b>PI1.2.2</b>	Phân tích một cách tổng thể và toàn diện các vấn đề trong quản trị kinh doanh và ra quyết định chính xác, đúng lúc.
3	<b>PLO1.3:</b> Tổng hợp tốt được kiến thức liên ngành để nhận diện các cơ hội kinh doanh, đánh giá kết quả hoạt động doanh nghiệp, đưa ra các quyết định chiến lược cho doanh nghiệp.	<b>PI1.3.1</b>	Tổng hợp có chủ đích các kiến thức liên ngành để nhận diện các cơ hội kinh doanh.
		<b>PI1.3.2</b>	Đánh giá được các kết quả hoạt động chiến lược của doanh nghiệp và đưa ra được quyết định có tính chiến lược một cách kịp thời.
4	<b>PLO2.1:</b> Áp dụng thành thạo và linh hoạt các kỹ năng chuyên môn như phân tích, hoạch định, triển khai, đánh giá chiến lược kinh doanh và kế hoạch tác nghiệp để giải quyết các tình huống thực tiễn trong kinh doanh.	<b>PI2.1.1</b>	Sử dụng tốt các kỹ năng chuyên môn để phân tích, hoạch định, triển khai chiến lược kinh doanh.
		<b>PI2.1.2</b>	Lập và triển khai tốt kế hoạch tác nghiệp và xử lý kịp thời các tình huống trong kinh doanh.

STT	PLO <sub>s</sub>	PIs	Mô tả
5	<b>PLO2.2:</b> Phân tích, đánh giá và dự báo có luận cứ khoa học về những thay đổi của môi trường hoạt động kinh doanh từ đó đưa ra các quyết định quản trị đúng đắn cho chiến lược phát triển doanh nghiệp trong dài hạn.	<b>PI2.2.1</b>	Nhận diện được các thay đổi của môi trường kinh doanh có ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức
		<b>PI2.2.2</b>	Phân tích, đánh giá và dự báo được các xu hướng biến động của môi trường kinh doanh trong dài hạn.
		<b>PI2.2.3</b>	Ra quyết định kịp thời và mang tính chiến lược cho doanh nghiệp
6	<b>PLO2.3:</b> Thể hiện thuần thục kỹ năng tư duy độc lập và hệ thống nhằm nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan tới quản trị kinh doanh trong thực tiễn để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.	<b>PI2.3.1</b>	Thực hiện kỹ năng tư duy độc lập và hệ thống để nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan tới quản trị kinh doanh.
		<b>PI2.3.2</b>	Chủ động và kịp thời trong ra quyết định quản trị.
		<b>PI2.3.3</b>	Quản trị đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp một cách chủ động.
7	<b>PLO2.4:</b> Áp dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp, truyền đạt, thuyết trình, lãnh đạo, đàm phán, xây dựng và quản trị các nhóm làm việc, tham gia làm việc nhóm hiệu quả.	<b>PI2.4.1</b>	Giao tiếp chủ động, truyền đạt lưu loát, thuyết trình hấp dẫn người nghe
		<b>PI2.4.2</b>	Xây dựng và quản trị các nhóm làm việc hiệu quả
8	<b>PLO2.5:</b> Sử dụng tiếng Anh lưu loát, thành thạo trong thực hành các công việc chuyên môn quản trị kinh doanh, Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên)	<b>PI2.5.1</b>	Sử dụng lưu loát được cả 4 kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành.
		<b>PI2.5.2</b>	Làm việc được trong môi trường quốc tế.
		<b>PI2.5.3</b>	Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên)
9	<b>PLO3.1:</b> Xây dựng và phát triển khả năng tự chủ, độc lập, sáng tạo trong quá trình làm việc ở các tổ chức.	<b>PI3.1.1</b>	Thể hiện rõ năng lực làm việc độc lập, khoa học, có tư duy hệ thống trong giải quyết vấn đề.
		<b>PI3.1.2</b>	Có tinh thần gương mẫu trong tự học, thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới, cầu tiến.

STT	PLO <sub>s</sub>	PIs	Mô tả
10	PLO3.2: Xây dựng phẩm chất đạo đức đáp ứng các chuẩn mực đạo đức của nhà quản trị doanh nghiệp, có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực, gương mẫu chấp hành quy chế làm việc của tổ chức.	PI3.2.1	Thể hiện ý thức gương mẫu trong thực thi chức trách được giao.
		PI3.2.2	Cuốn hút cấp dưới bằng uy tín cá nhân.
11	PL03.3: Tuân thủ pháp luật, nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm trong các hoạt động của cộng đồng với tư cách là công dân trong xã hội, là thành viên của cộng đồng nghiên cứu, cộng đồng kinh doanh	PI3.3.1	Gương mẫu chấp hành pháp luật và nêu cao tinh thần trách nhiệm của bản thân
		PI3.3.2	Tham gia đóng góp tích cực cho các hoạt động cộng đồng và xã hội

## 2.7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

### 2.7.1. Phương pháp dạy học

#### 1) Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống ( <i>Case study</i> )	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; giúp người học trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, học hỏi lẫn nhau
2	Dạy học theo dự án ( <i>Project-based learning</i> )	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học
3	Phương pháp phát vấn ( <i>socratic method</i> )	Kích thích tính tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn năng lực biểu đạt của người học
4	Phương pháp thuyết trình tích cực ( <i>active lecturing</i> )	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.
5	Phương pháp giải quyết vấn đề ( <i>Problem solving</i> )	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học, phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
		từ nhiều góc độ khác nhau
6	Thuyết giảng ( <i>Lecturing method</i> )	Cung cấp kiến thức cho người học
7	Tổ chức học tập theo nhóm ( <i>Group-based learning</i> )	Tăng cường kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm
8	Thảo luận ( <i>seminar</i> )	Kỹ năng phân tích, tìm kiếm tài liệu, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm; tự học, cập nhật kiến thức
9	Lớp học đảo ngược ( <i>Flipped classroom</i> )	Phát triển kỹ năng tự học, kỹ năng thực hành
10	Hướng dẫn tự học	Giúp HV tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu

2) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

TT	Phương pháp giảng dạy	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng					TC, TN		
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 3.3
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống				x	x				x		
2	Dạy học theo dự án		x	x	x	x	x			x		
3	Phương pháp phát vấn	x	x	x	x					x		
4	Phương pháp thuyết trình tích cực	x	x	x	x			x			x	
5	Phương pháp giải quyết vấn đề				x	x	x			x		
6	Thuyết giảng	x	x	x	x	x						
7	Tổ chức học tập theo nhóm				x	x	x	x	x	x	x	
8	Seminar				x	x	x	x	x	x		
9	Lớp học đảo ngược	x	x	x	x	x	x	x		x		
10	Hướng dẫn tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x



## 2.7.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

### 1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

Đánh giá quá trình	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được sự tiến triển của người học trên lộ trình đạt đến CDR môn học	1.Tham dự lớp ( chuyên cần)	Quan sát
	2. Thảo luận	Quan sát
	3.Làm việc nhóm	Quan sát
	4.Thuyết trình	Quan sát và Hỏi đáp
	5.Bài tập	
	6. Thực hành	Quan sát, đọc/ nghe báo cáo
	7.Kiểm tra giữa kỳ	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
Đánh giá cuối kỳ	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được CDR môn học	1.Thi cuối môn học	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
	2.Tiểu luận	Đọc bài viết
	3.Đồ án môn học	Đọc và nghe báo cáo
Nhằm đo lường việc đạt được CDR của CTĐT	Đề án tốt nghiệp	Đọc và nghe báo cáo

### 2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

TT	Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng					TC & TN		
		PL O 1.1	PL O 1.2	PL O 1.3	PL O 2.1	PL O 2.2	PL O 2.3	PL O 2.4	PL O 2.5	PL O 3.1	PL O 3.2	PLO 3.3
1	Đánh giá quá trình											
	Tham dự lớp ( chuyên cần)									X	X	X

TT	Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng					TC & TN		
		PL O 1.1	PL O 1.2	PL O 1.3	PL O 2.1	PL O 2.2	PL O 2.3	PL O 2.4	PL O 2.5	PL O 3.1	PL O 3.2	PLO 3.3
	Thảo luận				X	X	X	X	X	X	X	X
	Làm việc nhóm				X	X	X	X	X	X	X	X
	Thuyết trình				X	X	X	X	X			
	Bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Thực hành				X	X	X	X	X	X	X	X
	Kiểm tra giữa kỳ	X	X	X	X	X						
2	<b>Đánh giá cuối kỳ</b>											
	Thi cuối môn học	X	X	X	X	X						
	Tiểu luận	X	X	X	X	X	X	X	X			
	Đồ án môn học	X	X	X	X	X	X	X	X			
	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

3) *Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ*

4) *Rubrics đánh giá kết quả học phần*

\* *Rubric đánh giá điểm chuyên cần*

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-0,0
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự trên lớp đạt trên 90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 85-90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80-85% số tiết học	Tham dự trên lớp dưới 80% số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi,	Có trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi	Có trao đổi, phát biểu, trả lời 1 câu hỏi	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa

		chứa ít nhất 1 bài tập		bài tập
--	--	------------------------	--	---------

**\* Rubric đánh giá bài tập nhóm**

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	Trung bình	Kém
		8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	< 5,5
<b>1. Hình thức báo cáo</b>	10	Bố cục hợp lý, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Trình bày cầu thả, đơn điệu
<b>2. Nội dung báo cáo</b>	40	Trình bày $\geq$ 85% nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
<b>3. Kỹ năng trình bày</b>	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
<b>4. Trả lời câu hỏi</b>	10	Trả lời được $\geq$ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào
<b>5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)</b>	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Chỉ một thành viên báo cáo

**\*) Rubric đánh giá bài kiểm tra, bài thi kết thúc học phần:**

<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Mức chất lượng</b>	<b>Thang điểm</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic.</li> <li>- Không có lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>- Không có lỗi chính tả.</li> </ul>	Xuất sắc	9-10
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời đúng 70-80% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic.</li> <li>- Mắc ít lỗi (1-2 lỗi) về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>- Còn lỗi chính tả.</li> </ul>	Khá- Giỏi	7-8
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời đúng 50-60% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày không rõ ý, chưa logic.</li> <li>- Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (3-4 lỗi).</li> <li>- Còn lỗi chính tả.</li> </ul>	Trung bình	5-6
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời sai, lạc đề, hoặc phần trả lời đúng dưới mức 50% câu hỏi.</li> <li>- Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 50%.</li> <li>- Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý.</li> <li>- Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn (5-6 lỗi).</li> <li>- Nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Yếu	3-4
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời sai, lạc đề, phần trả lời đúng dưới mức 20%.</li> <li>- Không làm hết câu hỏi, bỏ đến 80% nội dung.</li> <li>- Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý.</li> <li>- Nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Kém	0-2

**\*) Rubrics đánh giá Thực tập tốt nghiệp**

<b>STT</b>	<b>Hình thức</b>	<b>Trọng số (%)</b>	<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Thang điểm</b>
1	Chuyên cần	30	-Tính chủ động, mức độ tích cực xuống cơ sở thực tập và trao đổi với GVHD trong quá trình TTTN tại cơ sở	3
2	Lập và báo cáo kế hoạch chi tiết và thời gian hoàn thành đề tài lựa chọn, đề cương chi tiết	20	Đảm bảo tiến độ theo thời gian quy định Chất lượng Báo cáo TT, ĐCCT đảm bảo theo quy định.	2

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
3	Báo cáo thực tập	50	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 15%	1,5
			Đảm bảo tính chính xác số liệu: 20%	2
			Phân tích, đánh giá: 15%	1,5
	<b>Tổng</b>	100		10

**\*) Rubrics đánh giá đề án tốt nghiệp**

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	<p><b>Nội dung và hình thức đề án:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề án có ý nghĩa khoa học và thực tiễn</li> <li>- Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề án và nội dung thực hiện phù hợp</li> <li>- Cấu trúc đề án, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu, ...đảm bảo tính khoa học, súc tích, dễ hiểu,...</li> <li>- Kết quả nghiên cứu, thảo luận và kết luận thể hiện sự công phu, nghiêm túc của tác giả trong nghiên cứu khoa học, độ tin cậy cao, diễn giải không trùng lặp, các đề xuất có cơ sở khoa học và thực tiễn.</li> </ul>	7
2	Thuyết trình tóm tắt kết quả đạt được của đề án	1
3	Trả lời câu hỏi của Hội đồng	2
	<b>Tổng</b>	10

## **2.8. MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN**

### ***2.8.1. Triết học nâng cao (SCB.03.01)***

- Số lượng tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Triết học là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chung ở bậc sau đại học nhằm tiếp tục bồi dưỡng thế giới quan duy vật khoa học, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho người học đã được trang bị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học. Với tư cách là hệ thống tri thức lý luận chung của con người về thế giới và vai trò, vị trí của con người trong thế giới, môn học giúp người học xác định đúng vai trò, vị trí của các học thuyết triết học nói chung và triết học Mác-Lênin nói riêng trong đời sống xã hội. Môn học giúp người học nghiên cứu những vấn đề về chung về triết học, bản thể luận, nhận thức luận, triết học chính trị, triết học con người trong lịch sử triết học nói chung và triết học Mác-Lênin nói riêng.

### ***2.8.2. Tiếng Anh 1 chuyên ngành (STA.04.01)***

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 bao gồm nội dung 6 bài học trong cuốn giáo trình Intelligent Business (Intermediate) của tác giả Tonya Trappe và Graham Tullis, nhà xuất bản Pearson Longman. Các bài học trong giáo trình cung cấp những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho học viên ngành quản trị kinh doanh trong thời đại hội nhập với nhiều khái niệm, thuật ngữ cũng như cách sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp kinh doanh. Mỗi bài học được thiết kế 5 phần chính bao gồm:

**Phần 1:** Reading: Luyện đọc hiểu bài báo trích từ thời báo The Economist

**Phần 2:** Vocabulary: Luyện tập từ vựng liên quan đến chủ đề

**Phần 3:** Language: Luyện tập ngữ pháp

**Phần 4:** Career Skills: Luyện kỹ năng nghe nói viết trong giao tiếp kinh doanh

**Phần 5:** Dilemma & Decision: Giải quyết tình huống trong kinh doanh

Ngoài ra, sau 3 đơn vị bài học có 1 bài ôn tập giúp học viên luyện tập củng cố kiến thức đã học. Học phần thuộc khối kiến thức chung, trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh, làm cơ sở để người học tiếp tục học học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 trong chương trình đào tạo.

### ***2.8.3. Tiếng Anh chuyên 2 ngành (STA.04.02)***

- Số lượng tín chỉ : 02

- Mô tả học phần: Nội dung học phần Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for Specific Purposes 2) là khối lượng kiến thức của 08 bài tiếp theo trong cuốn giáo trình tiếng anh thương mại "Intelligent Business" trình độ Intermediate do tác giả Tonya Trappe & Graham Tullis biên soạn. Nội dung học phần gồm 8 chủ đề: outsourcing, finance, recruitment, counterfeiting, markets, lobbies, communication, logistics. Mỗi chủ đề được thiết kế gồm 5 phần chính: bài khóa, ngôn ngữ, từ vựng, kỹ năng nghề nghiệp, tình huống & ra quyết định.

#### **2.8.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (SQK.02.01)**

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần Học phần sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế. Thông qua học phần, học viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu kinh tế, xác định được mục đích nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Học viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, cho đến việc tiến hành thu thập và xử lý số liệu, lập đề cương nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, học viên sẽ có các buổi thảo luận và báo cáo trên lớp cũng như các buổi thực hành trên phần mềm thống kê để phát triển các kỹ năng: phát hiện vấn đề nghiên cứu, phân tích và xử lý dữ liệu, báo cáo và làm việc nhóm. Qua đó, học viên sẽ có bước chuẩn bị tốt cho việc thực hiện các nghiên cứu sau này như làm đề tài khoa học, viết luận văn tốt nghiệp.

#### **2.8.5 Kinh tế học quản lý (SCB.02.01)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Kinh tế học quản lý là môn khoa học về vận dụng các lý thuyết kinh tế học và các công cụ, kỹ thuật phân tích của khoa học ra quyết định để xem xét cách thức một tổ chức (lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận) đạt được mục tiêu với hiệu quả cao nhất như thế nào. Kinh tế quản lý giúp các nhà kinh doanh có thể phân tích và đưa ra các quyết định quản lý chính xác, kịp thời và có hiệu quả trong điều kiện môi trường kinh doanh thường xuyên biến động. Trong môn học này chúng tôi giới thiệu những lý thuyết, mô hình chủ yếu trong Kinh tế học nói chung và Kinh tế quản lý nói riêng. Nội dung của môn học này được xây dựng trực tiếp trên nền tảng của Kinh tế vi mô và các môn khoa học thuộc các lĩnh vực chức năng của QTKD đã được trang bị ở bậc đại học.

Học phần này được xây dựng trên cơ sở kế thừa những mô hình lý thuyết được phát triển trong Kinh tế học vi mô. Tuy nhiên sẽ tập trung hơn vào những khía cạnh khác trong quá trình ra quyết định của một doanh nghiệp như chi phí vốn, cơ cấu vốn, quyết định đầu tư, các chiến lược cạnh tranh phi giá, các thành phần của Marketing hỗn hợp cũng như những vấn đề liên quan đến việc ra quyết định của các công ty đa quốc gia.

#### **2.8.6. Văn hóa và đạo đức kinh doanh (SQK.01.01)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Văn hóa và đạo đức công sở/kinh doanh gồm các nội dung: Những vấn đề chung về văn hóa, Nhận diện văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp, giá trị cốt lõi cùng những tác động tích cực và cấu trúc cũng như những biểu hiện hữu hình, vô hình của văn hóa công sở, Đạo đức công vụ, Văn hóa doanh nghiệp, Đạo đức kinh doanh.

#### **2.8.7. Pháp luật kinh tế nâng cao (SLKT.03.01)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Pháp luật kinh tế dành cho chương trình đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng. Học phần trang bị kiến thức cơ bản, nâng cao và có tính hệ thống về các chủ đề của Luật Doanh nghiệp; nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và Luật Thương mại năm 2005; pháp luật về giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh tế. Ngoài ra, Học phần còn giới thiệu quy định pháp luật điều chỉnh một số hoạt động kinh tế cụ thể của doanh nghiệp như hoạt động tín dụng, kế toán - kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, kinh doanh bảo hiểm, thuế và hải quan, thanh tra tài chính và giám sát tài chính.

#### **2.8.8. Nguyên lý kế toán nâng cao (SKT.01.01)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thực hiện với mục tiêu trang bị cho học viên thuộc ngành TC- NH những kiến thức về kế toán: Các trường phái lý thuyết về kế toán; Các phương pháp kế toán; Những vấn đề kế toán đương đại.

#### **2.8.9. Quản trị thương hiệu nâng cao (SQK.02.04)**

- Số tín chỉ: 02



- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về Thương hiệu và Quản trị thương hiệu, Tài sản thương hiệu. Thông qua các kiến thức học phần giúp học viên có khả năng thiết kế các chương trình marketing để xây dựng tài sản thương hiệu, Thiết kế và thực hiện chiến lược thương hiệu, mở rộng thương hiệu và phát triển sản phẩm mới và Quản trị thương hiệu toàn cầu trong bối cảnh mới.

#### **2.8.10. Hệ thống thông tin quản trị nâng cao (SQK.02.05)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản để tham gia triển khai các hệ thống thông tin quản lý cho doanh nghiệp; trong đó khóa học chủ yếu đề cập đến hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning – ERP). Môn học mô tả các thành phần của một hệ thống ERP, khảo sát các quy trình kinh doanh trong doanh nghiệp và đánh giá khả năng cải thiện hiệu suất của các quy trình kinh doanh này dựa vào việc ứng dụng môi trường ERP cho hệ thống quản lý doanh nghiệp. Mục tiêu của môn học này là hỗ trợ sinh viên trở thành những người am hiểu về quy trình kinh doanh được thực hiện trên môi trường hệ thống thông tin toàn doanh nghiệp.

#### **2.8.11. Các lý thuyết quản trị hiện đại (SQK.02.13)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần tập trung vào việc cung cấp các kiến thức. các nội dung liên quan đến các lý thuyết và tư tưởng quản trị hiện đại, cụ thể là: (i) Những thách thức và yêu cầu đối với công tác quản trị doanh nghiệp trong thế kỷ 21. Nêu bật những yếu tố quan trọng của doanh nghiệp để chiến thắng trong giai đoạn mới. Từ đó nhận diện vai trò mới và nhận thức tư duy của người lãnh đạo doanh nghiệp; (ii) Khái quát một số học thuyết quản trị hiện đại phương Tây và một số tư tưởng quản trị Phương Đông cũng như của Việt Nam trong quá khứ để nhận diện những ứng dụng mới kết hợp hài hoà Đông – Tây; (iii) Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp trên cơ sở hài hoà lý thuyết quản trị phương Tây và tư tưởng quản trị phương Đông với một số nội dung chủ yếu như: học thuyết đào tạo kinh doanh, bản đồ chiến lược.

#### **2.8.12. Quản trị hiệu quả (SQK.02.14)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần tập trung vào việc giới thiệu các nội dung liên quan đến các lý thuyết quản trị hiệu quả, cụ thể là: (i) Các quan niệm về quản lý; (ii)

Tính hiệu quả trong quản lý; (iii) Các chức năng của quản lý; (iv) Văn hóa; (v) Ban điều hành (vi) Đổi mới sáng tạo và thay đổi trong quản lý; (vii) Thực thi

### **2.8.13. Quản trị Marketing nâng cao (SQK.01.03)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần quản trị marketing nâng cao là một “bách khoa toàn thư” về marketing. Học phần sẽ giúp người học có được cách tiếp cận quản trị marketing theo chuỗi giá trị từ lựa chọn giá trị, tạo giá trị đến chuyên giao giá trị và truyền thông giá trị xuất phát từ việc nhận biết nhu cầu của người tiêu dùng và các kỹ thuật marketing liên quan. Bên cạnh đó, học phần cung cấp kiến thức nâng cao cho người học về công tác tổ chức thực hiện và kiểm soát hoạt động marketing cũng như xu hướng phát triển tất yếu của marketing như: xây dựng thương hiệu mạnh, quản trị mối quan hệ với khách hàng và marketing 4.0

### **2.8.14. Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao (STN.01.02)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần nhằm cung cấp kiến thức nâng cao về Quản trị ngân hàng thương mại, trong đó, tập trung vào các vấn đề về dịch vụ ngân hàng, quản lý chất lượng tín dụng, quản trị nguồn vốn, quản trị rủi ro, kết quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

### **2.8.15. Quản trị chiến lược nâng cao (SQK.02.02)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Trên cơ sở các kiến thức khung cơ bản về Quản trị chiến lược đã được trang bị trong chương trình đào tạo cử nhân, Quản trị chiến lược nâng cao đi sâu vào những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về quản trị chiến lược như: xác định lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, các giá trị cốt lõi và tầm nhìn của doanh nghiệp; hình thành mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp để thực hiện sứ mệnh trong chu kỳ chiến lược; đánh giá thế và lực của doanh nghiệp trong chu kỳ chiến lược; phát hiện thời cơ chiến lược của doanh nghiệp; thực thi chiến lược hướng đích thông qua chuỗi các biện pháp: thay đổi tổ chức; thiết lập hệ thống khuyến khích và trợ lực; phát triển văn hóa mạnh; nhận thức và phản ứng với những thay đổi và sai lệch chiến lược.

### **2.8.16. Quản trị nguồn nhân lực nâng cao (SQK.02.06)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Môn học nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về Các trường phái quản trị nguồn nhân lực, hoạch định và tuyển dụng nhân lực, bố trí và sử dụng nhân lực, đào tạo và phát triển nhân lực, đãi ngộ nhân sự. Bên cạnh cung cấp các kiến thức, môn học còn trang bị, phát triển cho học viên kỹ năng phát hiện, phân tích, tổng hợp và giải quyết các vấn đề liên quan đến quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức nhằm đạt đến hai mục tiêu cơ bản: tăng năng suất lao động, hiệu quả công việc của tổ chức và thỏa mãn nhu cầu phát triển bản thân của từng nhân viên.

#### **2.8.17. Quản trị tài chính nâng cao (STN.02.03)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần đề cập đến những kiến thức nâng cao về nội dung và những nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp; các hệ số tài chính của doanh nghiệp; tác động của đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính đến tỷ suất sinh lời và rủi ro của doanh nghiệp; các công cụ tài chính, các hình thức và phương thức huy động vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

#### **2.8.18. Quản trị đổi mới và sáng tạo (SQK.02.08)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Đây là một học phần quan trọng nhằm khơi dậy tinh thần đổi mới và sáng tạo không ngừng hoạt động quản trị kinh doanh, đặc biệt trong thời đại 4. Cung cấp hiểu biết về sáng tạo và đổi mới trong doanh nghiệp cũng như phương pháp ứng dụng vào thực tế. Học phần bao gồm các nội dung: Tổng quan về đổi mới và sáng tạo; Quản trị đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp; các liên minh chiến lược để phát triển kỹ thuật và sản phẩm; Quản lý nghiên cứu và phát triển; Sản phẩm và chiến lược thương hiệu; Quản lý phát triển sản phẩm và dịch vụ mới,...

#### **2.8.19. Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị (SQK.02.09)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần kỹ năng lãnh đạo giúp người học nắm vững bản chất, và qua đó, thực hành các kỹ năng lãnh đạo cốt lõi để có thể lãnh đạo thành công và hiệu quả trong các tổ chức nói chung và các tổ chức tài chính nói riêng. Nội dung chính của học phần tập trung làm rõ bức tranh tổng thể về lãnh đạo trong tổ chức; đi sâu phân tích và diễn giải các kỹ năng lãnh đạo cụ thể mà một nhà lãnh đạo cần phải có và vận dụng sáng tạo trong thực tiễn, như: (1) tư duy chiến lược để định hướng và tạo cảm hứng cho tổ chức; (2) thuyết phục để tập hợp đội ngũ và tạo ra sự ủng hộ; (3) xử lý xung đột để

thúc đẩy tiến trình phát triển; (4) tạo động lực để nhân viên làm việc hết mình và gắn kết với tổ chức; (5) tạo dựng hình ảnh của nhà lãnh đạo để dẫn dắt dài lâu và lan tỏa rộng hơn.

#### **2.8.20. Quản trị dự án đầu tư nâng cao (SQK.02.03)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Môn học xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp học viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc lập hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Môn học cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự án. Học viên sẽ vận dụng những kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư. Sau khi học xong môn học này, học viên có thể vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

#### **2.8.21. Quản trị doanh nghiệp thương mại (SQK.02.07)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần trang bị cho người học lý luận và thực tiễn về những nội dung chuyên sâu liên quan đến hoạt động kinh doanh, kinh doanh thương mại và triển khai các hoạt động tại doanh nghiệp thương mại bao gồm:

Quản trị bán hàng: Các nghiệp vụ bán hàng, quy trình quản trị bán hàng trong doanh nghiệp thương mại bao gồm: Lập kế hoạch bán hàng, tổ chức lực lượng bán hàng, lãnh đạo đội ngũ bán hàng, kiểm soát hoạt động bán hàng.

Quản trị mua hàng: Xác định nhu cầu và lập kế hoạch mua hàng, triển khai công tác mua hàng, đánh giá kết quả mua hàng.

Quản trị tồn trữ hàng hóa: Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá công tác dự trữ hàng hóa.

Đồng thời, học phần cung cấp cho người học các kỹ năng về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát các hoạt động tác nghiệp trong doanh nghiệp kinh doanh thương mại và các kỹ năng mềm như: thương lượng, đàm phán, xử lý tình huống, giao tiếp...

#### **2.8.22. Quản trị sản xuất và tác nghiệp (SQK.02.16)**

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần chủ yếu tập trung vào giải quyết các vấn đề: Dự báo

nhu cầu, Thiết kế hệ thống sản xuất & dịch vụ, xác định công suất sản xuất, định vị doanh nghiệp, bố trí sản xuất trong doanh nghiệp, lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch nguyên vật liệu, quản trị hàng dự trữ. Để làm rõ những nội dung trên đối với học viên cao học, các kiến thức chuyên sâu, thực tế sẽ được trình bày thông qua các tình huống thực tế có liên quan. Ngoài ra, các bài tập thực hành và bài tập nhóm sẽ giúp học viên tiếp cận tốt hơn môn học.

#### **2.8.23. Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột (SQK.02.10)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần gồm 4 chương, cung cấp các kiến thức liên quan đến đàm phán trong quản lý; các lý thuyết mới trong đàm phán, mô hình, kỹ thuật và chiến lược trong đàm phán cho các nhà quản lý. Chương 1 làm rõ bản chất của đàm phán, tư duy đàm phán; Chương 2: Quá trình đàm phán tập trung làm rõ các bước trong quá trình đàm phán như Chuẩn bị đàm phán, trong khi đàm phán và kết thúc đàm phán, đưa ra các bài tập tình huống tự đánh giá Chương 3 tập trung làm rõ Quyết định và chiến thuật đàm phán hiệu quả. Chương 4: Học phần làm rõ bản chất, nguồn gốc và các tình tiết xung đột, các mức độ xung đột, các quan điểm về xung đột, các phong cách quản lý xung đột.

#### **2.8.24. Ra quyết định quản trị (SQK.02.11)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Môn học giúp các nhà ra quyết định chọn lựa các phương án dựa trên các tiêu chuẩn định lượng; trang bị các kiến thức cơ bản về lập mô hình và ra quyết định từ các mô hình này, về việc sử dụng các kỹ thuật cụ thể cho các áp dụng thực tế trong quản lý sản xuất & dịch vụ cũng như các lĩnh vực khác. Môn học hướng dẫn cho học viên cách thức đưa ra quyết định trong bối cảnh thông tin không chắc chắn hoặc khi cần quyết định trong sự hạn chế về thời gian. Nó cho học viên thấy sự tương phản của việc nhiều nhà quản trị thường ra sao và họ nên ra quyết định như thế nào? Việc sử dụng nhiều ví dụ thực tế và các bài tập tình huống trong quá trình giảng dạy cũng sẽ rèn luyện kỹ năng ra quyết định của các học viên.

#### **2.8.25. Quản trị công nghệ trong môi trường phức hợp (SQK.02.15)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Môn học tập trung vào phân tích các nội dung của quản trị công nghệ môi trường phức hợp, cụ thể: (1) Phân tích sâu các động lực của quá trình đại chuyển đổi dẫn đến môi trường phức hợp ngày càng tăng; (2) Phân tích các xu hướng

phát triển công nghệ và vai trò của công nghệ trong đời sống kinh tế xã hội và tác động đến các doanh nghiệp/tổ chức; (3) Phân tích chuyên sâu các nội dung của quản trị công nghệ như: chiến lược công nghệ, lựa chọn công nghệ, dự án công nghệ, tác nghiệp công nghệ, chuyển giao công nghệ; (4) Phân tích các hoạt động quản trị công nghệ trong doanh nghiệp và vai trò của quản trị công nghệ trong chuyển đổi số doanh nghiệp.

#### **2.8.26. Chính sách và quản trị công ty (SQK.02.12)**

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Môn học tập trung vào phân tích các nội dung của quản trị công ty trong môi trường đại chúng hoá công ty, cụ thể: (1) Phân định khái niệm quản trị công ty và phân biệt với quản trị kinh doanh; làm rõ các thiết chế quản trị công ty như điều lệ công ty, đại hội cổ đông, hội đồng quản trị, ban kiểm soát... và mối quan hệ giữa các đối tượng liên quan đến quản trị công ty; (2) Phân tích các khía cạnh pháp lý liên quan đến quản trị công ty như Luật doanh nghiệp (2005), Luật chứng khoán (2006), các chuẩn mực quản trị công ty của OECD; Tình hình ứng dụng các thông lệ tốt nhất về quản trị công ty ở Việt Nam; (3) Minh định chức trách chính của Hội đồng quản trị công ty và đánh giá quản trị công ty thông qua hoạt động của hội đồng quản trị; Phân tích các báo cáo tài chính phục vụ cho quản trị công ty cũng như thể hiện mối quan hệ nội bộ công ty nhằm mục đích phát triển bền vững công ty, đảm bảo lợi ích của các đối tượng hữu quan và tối đa hoá lợi ích của cổ đông.

#### **2.8.27. Thực tập (SQK.01)**

- Số tín chỉ: 07

- Mô tả học phần: Học phần nhằm tạo điều kiện để HV tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng các kiến thức đã thu thập được trong chương trình học vào công việc thực tế của một công ty, xí nghiệp, đơn vị hành chính. Học phần giúp HV học hỏi, rèn luyện phong cách làm việc và ứng xử trong các mối quan hệ công tác tại một cơ quan, tổ chức...

#### **2.8.28. Đề án tốt nghiệp (SQK.02)**

- Số lượng tín chỉ: 08

- Mô tả tóm tắt học phần: Đề án tốt nghiệp được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu, tiên tiến, khả năng tự nghiên cứu, tổng hợp thông tin và các kỹ năng cần thiết để đề xuất các ý tưởng sáng tạo nhằm lập kế hoạch, tài trợ, phát triển và vận hành một dự án kinh doanh mới trong kỷ nguyên số. Học viên cần tìm kiếm các cơ

hội kinh doanh khả thi và thu thập các nguồn lực cần thiết để chuyển đổi một cơ hội khả thi thành một ý tưởng kinh doanh mới. Kết thúc đề án, học viên được yêu cầu thiết kế một đề án kinh doanh nhằm đưa ra ý tưởng kinh doanh từ tiềm năng vào thực tế. Các phương pháp thực hiện viết đề án tốt nghiệp bao gồm: cách đặt, phân tích và giải quyết vấn đề, phương pháp tìm kiếm thông tin và đọc tài liệu, phương pháp thu thập số liệu, xử lý và phân tích dữ liệu, các kỹ năng lập đề cương và kết cấu của đề án. Phương pháp nghiên cứu tình huống thực tế tại doanh nghiệp, ngân hàng kết hợp với phương pháp phân tích định lượng và định tính và cách trích nguồn tài liệu tham khảo liên quan đến chủ đề học viên lựa chọn thực hiện đề án tốt nghiệp.

## **2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo**

### **2.9.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu**

#### *a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy*

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	Diện tích xây dựng	m <sup>2</sup>	109.562	Cơ sở 1
2.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m <sup>2</sup>	11.300	Cơ sở
3.	Phòng học	Phòng	27	Cơ sở 2
4.	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2 746
5.	Máy chiếu	Máy	27	Cơ sở 2
6.	Thư viện	Phòng	01	Cơ sở 2
7.	Phòng máy	Phòng	01	Cơ sở 2 (60 máy)
8.	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1
9.	Máy tính để bàn	Bộ	20	Cơ sở 2
10.	Máy in	Máy	20	Cơ sở 2
11.	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2
12.	Máy photocopy	Máy	2	Cơ sở 2
13.	Điều hòa không khí	Máy	35	Cơ sở 2
14.	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 2

#### *b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận*

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

### **Bảng 2.1: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136**

**Phạm Văn Đồng**

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m <sup>2</sup> / phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m <sup>2</sup> / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m <sup>2</sup> / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	65  01 01 01 02	Thực hành

*c. Thông tin Thư viện*

Diện tích thư viện: 100 m<sup>2</sup>

Diện tích phòng đọc: 50 m<sup>2</sup>

- Số chỗ ngồi: 20; Số lượng máy tính: 03.

- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

**2.92. Học liệu**

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1	Giáo trình Triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)	NXB ĐH Sư Phạm	2015	Triết học



<b>Stt</b>	<b>Tên sách/tạp chí tham khảo</b>	<b>Nơi xuất bản</b>	<b>Năm</b>	<b>Tên học phần sử dụng sách, tạp chí</b>
2	Nguyễn Văn Sanh, Dương Quốc Quân : Hỏi – Đáp về thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin	NXB Chính trị quốc gia	2015	
3	Nguyễn Văn Sanh, Nguyễn Thị Hảo : Triết học Kant về lịch sử	NXB Hồng Đức	2016	
4	Giáo trình Triết học dành cho học viên Cao học và NCS	NXB Lý luận chính trị	2008	
5	Ian MacKenzie, Financial English, Thomson & Heinle		1995	Tiếng Anh 1 chuyên ngành
6	Jon Marks, Check your vocabulary for Banking and Finance, A&C Black, London			
7	Ian MacKenzie, English for Financial sector, Cambridge University Press.		2010	
8	Mishkin, F.S, Economics of Money, Banking and Financial Markets, 8th Edition Pearson Education, Inc.		2007	
9	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
10	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
11	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
12	“Financial English” Ian MacKenzie, Thomson & Heinle		2005	
13	Check your English vocabulary for Banking and Finance, Jon Marks			
14	“English for the Financial Sector”, Ian MacKenzie , Cambridge University Press		2010	Tiếng anh 2 chuyên ngành
15	“Economics of Money, Banking and Financial Markets”, Mishkin, F. S (2007); 8 <sup>th</sup> Edition Pearson Education, Inc		2007	
16	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
17	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
18	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	

<b>Stt</b>	<b>Tên sách/tạp chí tham khảo</b>	<b>Nơi xuất bản</b>	<b>Năm</b>	<b>Tên học phần sử dụng sách, tạp chí</b>
19	Trần Tiến Khai . Phương pháp nghiên cứu kinh tế - kiến thức cơ bản	NXB Lao động xã hội	2014	Phương pháp NCKT
20	Nguyễn Văn Thắng, Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	NXB ĐH KTQD	2014	
21	Đồng Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Ngọc An, Phương pháp nghiên cứu khoa học	NXB Lao động xã hội	2010	
22	Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, in lần thứ 10, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, Hà Nội.	NXB khoa học kỹ thuật, HN	2006	
23	Nguyễn Thị Cành , Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	NXB ĐH Quốc gia TP.HCM	2004	
24	Phương pháp luận NCKH	NXB GDVN	2011	
25	PGS.TS Vũ Kim Dũng – PGS.TS Nguyễn Văn Công. Giáo trình Kinh tế học tập 1	NXB Kinh tế quốc dân	2012	
26	PGS.TS Vũ Kim Dũng, Bài tập Kinh tế quản lý	NXB ĐH KTQD	2012	
27	Dominick Salvatore, Managerial Economics in A Global Economy, Oxford University Press (7th Edition), chapter 7, 8		2012	
28	Paul G. Keat and Philip K.Y.Young (2006), Managerial Economics: Economic Tools for Today's Decision Makers, Pearson Prentice Hall (5th Edition), chapter 6, 7		2006	
29	Giáo trình Hệ thống thông tin quản lý, PGS. TS Trần Thị Song Minh	NXB ĐH KTQD	2019	Hệ thống thông tin quản trị
30	Giáo trình hệ thống thông tin quản lý, PGS.TS Đàm Gia Mạnh	NXB Thống kê	2017	
31	Học Viện Tài Chính: Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB Tài chính	2009	Nguyên lý kế toán nâng cao
32	Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB ĐH KTQD	2010	
33	Hướng dẫn lý thuyết và bài tập môn Nguyên lý kế toán			

<b>Stt</b>	<b>Tên sách/tạp chí tham khảo</b>	<b>Nơi xuất bản</b>	<b>Năm</b>	<b>Tên học phần sử dụng sách, tạp chí</b>	
34	Giáo trình Pháp luật kinh tế –ĐH TC - NH HN	NXB Thống kê	2015	Pháp luật kinh tế nâng cao	
35	Giáo trình Pháp luật thương mại (tập 1)	NXB Tư pháp	2020		
36	Luật Kinh tế (sách chuyên khảo),	NXB Lao động	2017		
37	Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án	NXB Hồng Đức	2023		
38	Luận giải về luật DN	NXB CTQG Sự thật	2018		
39	Tạp chí :Nhà nước và pháp luật	Tháng 01 số			
40	Giáo trình Pháp luật tài chính	NXB Lao động	2013		
41	Chuyên khảo Luật kinh tế, chương trình sau đại học	ĐHQG Hà Nội	2011		
42	Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội, TS Trương Hồng Hải, ThS.LS Đỗ Quốc Quyền (Chủ biên), Giáo trình Pháp luật kinh tế	NXB Thống kê	2015		
43	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật thương mại	NXB Công an nhân dân	2022		
44	Bộ Luật dân sự	NXB Chính trị QG	2015		
45	Luật Thương mại	NXB Chính trị QG	2015		
46	Luật Cạnh tranh	NXB Chính trị QG	2018		
47	Luật Phá sản	NXB Chính trị QG	2014		
48	Luật Trọng tài thương mại	NXB Chính trị QG	2010		
49	Luật Hợp tác xã (2012),	Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội	2012		
50	Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.		2017		
51	Manufacturing and Environmental Management, Soemon Takakuwa, Nguyen Hong Son, Nguyen Dang Minh	Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội	2012		Quản trị công nghệ trong môi trường phức hợp
52	Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Đăng Minh, Quản trị tinh gọn tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam: Thực trạng và giải pháp	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.	2014		

<b>Stt</b>	<b>Tên sách/tạp chí tham khảo</b>	<b>Nơi xuất bản</b>	<b>Năm</b>	<b>Tên học phần sử dụng sách, tạp chí</b>
53	Nguyễn Đăng Dâu, Nguyễn Xuân Tài, Quản lý công nghệ	NXB Thống kê	2003	
54	Jeffrey K. Liker (tác giả), Trường Khanh, Sỹ Huy, Hắc Hải (dịch), Phương thức TOYOTA	NXB Lao động XH	2012	
55	Tarek Khalil, Management of Technology – The Key to Competitiveness and Wealth Creation		2002	
56	Trương Đoàn Thê, Quản lý sản xuất và tác nghiệp.	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2007	Quản trị sản xuất và tác nghiệp
57	Nguyễn Văn Nghiễn, Quản lý sản xuất.	NXB ĐH quốc gia	2006	
58	Đồng Thị Thanh Phương, Quản trị sản xuất và dịch vụ	NXB Thông kê	2000	
59	Đặng Minh Trang, Quản trị sản xuất và dịch vụ	NXB GD Hà Nội	2000	
60	Phạm Vũ Luận (chủ biên) Quản trị doanh nghiệp thương mại	NXB Thống kê	2004	Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao
61	Lê Quân (chủ biên) Quản trị tác nghiệp doanh nghiệp thương mại,	NXB Thống kê	2018	
62	Nguyễn Thừa Lộc, Trần Văn Bảo, Quản trị doanh nghiệp thương mại	NXB ĐHKQTĐ	2021	
63	Hoàng Minh Đường, Nguyễn Thừa Lộc, Quản trị doanh nghiệp thương mại	NXB Lao động XH		
64	Hoàng Văn Hải, Quản trị chiến lược.	NXB ĐHQGHN	2010	Quản trị chiến lược nâng cao
65	Raymond Alain- Thiétart, Chiến lược doanh nghiệp. Hà Nội:	NXB Thanh Niên.	1999	
66	Phan Phúc Hiếu, Phân tích chiến lược hiện đại và ứng dụng. Hà Nội	NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội.	2007	Văn hóa và đạo đức công sở/ kinh doanh
67	PGS.TS. Hoàng Văn Hải, TS. Đặng Thị Hương (Đồng chủ biên), Giáo trình văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.	2020	
68	Vũ Thu Phương chủ biên, Quy Tắc Ứng Xử và Nghệ Thuật Giao Tiếp Nơi Công Sở;	NXB Thế giới	2018	
69	TS. Nguyễn Văn Hùng (2016); Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh;	NXB Kinh tế TP.HCM	2016	

<b>Stt</b>	<b>Tên sách/tạp chí tham khảo</b>	<b>Nơi xuất bản</b>	<b>Năm</b>	<b>Tên học phần sử dụng sách, tạp chí</b>
70	Văn hóa ứng xử và nghệ thuật giao tiếp nơi công sở trong các cơ quan hành chính nhà nước, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, khi tham gia giao thông” (2013);	NXB Lao động	2013	
71	Jim C. Collins (2001) Sách Từ tốt đến vĩ đại;	NXB Trẻ	2001	
72	Edgar H Schein, Peter Schein, Sách Lãnh đạo và văn hóa doanh nghiệp (2020),	NXB Thế giới	2020	
73	PGS. TS Nguyễn Mạnh Quân (Trường Đại học Kinh tế quốc Dân) (2015), Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty;	NXB Kinh tế quốc dân	2015	
74	Eugene F. Brigham, Joel F. Houston, Quản trị tài chính, Chủ biên dịch thuật: GS.TS. Nguyễn Thị Cảnh, Printed in Singapore			Quản trị tài chính nâng cao
75	TS. Bạch Đức Hiên, Tài liệu Quản trị tài chính nâng cao và Hệ thống câu hỏi và bài tập quản trị tài chính nâng cao.			
76	Pamela Peterson Drake, Frank J.Fabozzi, Tài chính căn bản, người dịch Lê Đạt Chí, Nguyễn Anh Tú	NXB Kinh tế TP.HCM		
77	TS. Nguyễn Ninh Kiều, Tài chính doanh nghiệp căn bản	NXB LĐXH	2011	
78	Luật Doanh nghiệp 2020 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện hành.		2020	
79	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2012	
80	Đọc, lập và phân tích Báo cáo tài chính trong Công ty cổ phần	NXB Tài chính	2000	
81	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	
82	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	
83	GT Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB ĐH KT QD	2012	
84	Quản trị tài chính	NXB Thống kê	2004	

<b>Stt</b>	<b>Tên sách/tạp chí tham khảo</b>	<b>Nơi xuất bản</b>	<b>Năm</b>	<b>Tên học phần sử dụng sách, tạp chí</b>
85	Quản trị tài chính căn bản	NXB Thống kê	2005	
86	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB Thống kê	1996	
87	Vũ Thùy Dương, Hoàng Văn Hải (đồng chủ biên) – Giáo trình Quản trị nhân lực	NXB Thống kê	2010	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao
88	George T.Milkovich, John W.Boudreau (TS Vũ Trọng Hùng dịch), Quản trị nguồn nhân lực	NXB Thống kê	2005	
89	Đình Phúc – Khánh Linh (Biên soạn), Quản lý nhân sự	NXB Tài chính	2007	
90	Nguyễn Hữu Thân, Quản trị nhân sự	NXB Thống kê	2001	
91	Fredmund Malik, Quản lý những điều cốt lõi	NXB ĐHQG HN	2021	Quản trị hiệu quả
92	Hoàng Văn Hải, Nguyễn Việt Lộc, Nguyễn Ngọc Thăng (2020), Ra quyết định quản trị	NXB ĐHQG HN	2020	Ra quyết định quản trị
93	Stott K., Walker A. (1992)., Making management work, Prentice Hall			
94	Adair J (Bích Nga – Lan Nguyễn biên dịch), Kỹ Năng Ra Quyết Định & giải quyết vấn đề,	NXB Tổng hợp TP. HCM	2007	
95	Robert Heller, Người dịch: Kim Phương, Lê Ngọc Phương Anh, Hiệu đính: Nguyễn Văn Quì “Kỹ năng ra quyết định	NXB Tổng hợp TP. HCM	2007	
96	Giáo trình Ngân hàng Thương mại. Chủ biên: PGS. TS Phan Thị Thu Hà, Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân	NXB ĐH KT QD	2013	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao
97	Toàn tập Quản trị ngân hàng thương mại. GS. TS Nguyễn Văn Tiến, Học viện Ngân Hàng	NXB lao động XH	2015	
98	Quản trị ngân hàng thương mại, Peter Rose.			
99	Tiền tệ, Ngân hàng và Thị trường tài chính, Frederic S. Mishkin, NXB Khoa học và Kỹ thuật.	NXB Khoa học kỹ thuật		

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
100	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NXB Lao động	2012	Nghệ thuật đàm phán và quản trị xung đột
101	Quản trị Ngân hàng thương mại, ĐH Kinh tế TP. HCM	NXB Phương Đông	2005	
102	M. Afzalur Rahim, 2001, Managing Conflict in Organizations, Greenwood Publishing Group, Inc.		2001	
103	Daniel D., 2004, Giải quyết tranh chấp, Nguyễn Hữu Tiên và Đặng Xuân Nam dịch		2004	
104	P. M. Senge, (Vũ Minh Tú dịch), Nguyên lý thứ năm	NXB thời đại	2010	
105	Trần Hưng Đạo (Nguyễn Ngọc Tinh, Đỗ Mộng Khương dịch), Binh thư yếu lược	NXB Công an nhân dân	2001	
106	Peter F. Ducker (Vũ Tiến Phúc dịch), Những thách thức của quản lý trong thế kỷ XXI,	NXB Trẻ TP. HCM	2003	Quản trị Marketing nâng cao
107	Philip Kotler and Kevin Keller, Quản trị Marketing	NXB Hồng Đức	2020	
108	Dương Ngọc Dũng, Phan Đình Quyền, Định vị thương hiệu	NXB Thống kê	2005	
109	Dương Hữu Hạnh, Quản trị tài sản thương hiệu	NXB Thống kê	2005	Các lý thuyết quản trị hiện đại
110	JR. H. Donnelly, J. L. Gibson, J.M. Ivancevich (Vũ Trọng Hùng và Phan Thăng dịch), Quản trị học căn bản	NXB Thống kê	2000	
111	J. Collins, J.I. Porras (Nguyễn Dương Hiếu dịch), Xây dựng đế trường tồn	NXB Trẻ TP. HCM	2008	
112	R. S. Kaplan, D. P. Norton (Phan Thị Công Minh và Vũ Minh Tú dịch), Bản đồ chiến lược	NXB Trẻ TP. HCM	2015	
113	P. M. Senge, (Vũ Minh Tú dịch), Nguyên lý thứ năm	NCB Thời đại	2010	
114	Trần Hưng Đạo (Nguyễn Ngọc Tinh, Đỗ Mộng Khương dịch), Binh thư yếu lược,	NXB Công an nhân dân	2001	
115	Peter F. Ducker (Vũ Tiến Phúc dịch), Những thách thức của quản	NXB Trẻ TP. HCM	2003	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	lý trong thế kỷ XXI			
116	Đào Công Bình (Biên soạn), Nhà lãnh đạo tương lai	NXB Thống kê	1997	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị
117	Laird W. Mealiea, Gary P. Latham, Skill for Managerial Success, Irwin,		1996	
118	Daniel Kahneman (Hương Lan, Xuân Thanh dịch, Đào Thị Hương Lan và Nguyễn Anh Tuấn hiệu đính), Tư duy nhanh và chậm	NXB Thế giới	2014	
119	Kenneth Stott, Allan Walker, Making Management work, a practical Approach, Prentice Hall		1992	
120	Hoàng Văn Hải (chủ biên), Quản trị chiến lược, tái bản lần thứ b	NXB ĐH QGHN	2017	
121	Lê Quân, Lãnh đạo doanh nghiệp Việt Nam, tái bản lần thứ ha	NXB ĐH QGHN	2016	
122	Nguyễn Bạch Nguyệt, Lập Dự án đầu tư.	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2013	Quản trị dự án đầu tư nâng cao
123	Vũ Công Tuấn, Phân tích kinh tế dự án đầu tư,	NXB Tài chính	2007	

### 2.9.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

STT	Hệ thống	Số liệu	Mức độ sử dụng
1	Phần mềm đào tạo, tài chính	03	Bình thường
2	Phần mềm diệt virus	05	Bình thường
3	Phần mềm backup CSDL (SQL Database)	02	Bình thường
4	Microsoft Offices 2010 hoặc cao hơn		
5	Phần mềm giảng dạy trực tuyến		

### 2.9.4. Danh sách giảng viên dự kiến tham gia thực hiện chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	TS. Nguyễn Văn Sanh TS. Dương Thị Hà ĐH Tài chính – Ngân hàng HN



<b>STT</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Giảng viên dự kiến</b>
			TS. Dương Quốc Quân <i>HV Tài chính</i>
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PGS.TSKH Bùi Xuân Biên TS. Nguyễn Đình Hợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Vũ Văn Hương <i>ĐH Quốc gia HN</i>
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	PGS.TS Phạm Đình Hòa TS. Nguyễn Đình Hợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Kim Dũng TS. Ngô Tuấn Anh <i>ĐH Kinh tế quốc dân</i>
6	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	TS. Nguyễn Thị Thu Vân PGS.TS Nguyễn Thị Liên TS. Phạm Minh Chiêu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

<b>STT</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Giảng viên dự kiến</b>
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	TS. Hoàng Văn Tường TS. Đinh Hoài Nam TS. Trần Văn Dung <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
9	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	TS. Nguyễn Văn Hùng TS. Nguyễn Thông Thái PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở/kinh doanh	PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Hà Thị Hương Lan <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	TS. Bạch Đức Hiền TS. Dương Thị Tuệ <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Trần Minh Thái <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
13	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	TS. Nguyễn Thông Thái PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
14	SQK.02.14	Quản trị hiệu quả	TS. Nguyễn Văn Hùng TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	TS. Phạm Phan Dũng

<b>STT</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Giảng viên dự kiến</b>
			TS. Vũ Thị Lợi TS. Phạm Duy Linh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
16	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	TS. Nguyễn Văn Hùng TS. Trần Đức Lộc TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
17	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
18	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	GS.TS Hoàng Trần Hậu PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
19	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	GS.TS Hoàng Trần Hậu PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Văn Hùng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
21	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại	TS. Trần Đức Lộc TS. Nguyễn Văn Hùng TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
22	SQK.02.16	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	TS. Trần Đức Lộc TS. Nguyễn Văn Hùng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

<b>STT</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Giảng viên dự kiến</b>
23	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	GS.TS Hoàng Trần Hậu PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
24	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	GS.TS Hoàng Trần Hậu PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
25	SQK.02.15	Quản trị công nghệ trong môi trường phức hợp	TS. Hồ Chí Dũng TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
26	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

## **2.10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo quyết định số 190/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội

## **2.11. CHƯƠNG TRÌNH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC ĐÃ THAM KHẢO ĐỂ ĐỐI SÁNH**

### **2.11.1 Đối sánh với Chương trình đào tạo 2021 với các CTĐT trước của Trường ĐH TC-NH Hà Nội.**

Đối sánh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh năm 2021 với chương trình đào tạo đã ban hành trước:

- Năm 2019: Quyết định số: 46/QĐ-ĐHTNH ngày 14/03/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội;

- Năm 2017: Quyết định số: 23/QĐ-ĐHTNH ngày 14/02/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội;

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản CTĐT thạc sĩ năm 2017 và 2019 và 2021.

<b>T T</b>	<b>Tiêu chí đối sánh</b>	<b>Chương trình đào tạo 2017</b>	<b>Chương trình đào tạo 2019</b>	<b>Chương trình đào tạo 2021</b>
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định 4 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 8 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 8 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng (kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm); mức độ tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm); mức độ tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm); mức độ tự chủ và trách nhiệm. Tuy nhiên nội dung của CDR có điều chỉnh.
3	Nội dung chương trình đào tạo: - Tổng khối lượng:	Có bản mô tả  <b>60</b>	Có bản mô tả  <b>60</b>	Có bản mô tả  <b>60</b>

T T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2021
	- Kiến thức chung: -Kiến thức cơ sở ngành: - Kiến thức chuyên ngành: -Thực tập:  -Luận văn tốt nghiệp -Đề án tốt nghiệp	10  10  25  5  10	10  10  25  5  10	10  10  25  7  8
4	Đề cương chi tiết	100% học phần có đề cương chi tiết.	100% học phần có đề cương chi tiết. Đề cương chi tiết học phần bổ sung các ma trận: +Ma trận sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường; +Ma trận phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018; +Ma trận sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu CTĐT. +Ma trận phù hợp giữa CDR của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam. +Ma trận đóng góp của khối KT vào mức	100% học phần có đề cương chi tiết. Đề cương chi tiết học phần bổ sung các ma trận như CTĐT năm 2019 như sau: +Ma trận sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường; +Ma trận phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018; +Ma trận sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu CTĐT. +Ma trận phù hợp giữa CDR của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam. +Ma trận đóng góp

T T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2021
			<p>độ đạt CDR của CTĐT.</p> <p>+Bổ sung thêm 02 học phần</p>	<p>của khối KT vào mức độ đạt CDR của CTĐT.</p> <p>+Bổ sung thêm 05 học phần; Thêm số học phần tự chọn</p> <p>+ Tăng thời lượng thực tập từ 5 tín chỉ lên 7 tín chỉ. Đề án tốt nghiệp 8 tín chỉ, thay vì Luận văn tốt nghiệp 10 tín chỉ.</p>
5	Phương pháp dạy – học	<p>Không ghi rõ phương pháp dạy học trong ĐCCT. Đề cương chỉ đề cập: lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập.</p>	<p>Các phương pháp sử dụng:</p> <p>PP phát vấn; thuyết trình tích cực; PP giải quyết vấn đề; Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; hướng dẫn tự học; PP N/C tình huống; Học theo dự án; tham quan thực tế; hướng dẫn tự học.</p>	<p>Các phương pháp sử dụng:</p> <p>PP phát vấn; thuyết trình tích cực; PP giải quyết vấn đề; Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; hướng dẫn tự học; PP N/C tình huống; Học theo dự án; tham quan thực tế; hướng dẫn tự học.</p>
6	Phương pháp đánh giá	<p>Đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết.</p> <p>Chấm luận văn tốt nghiệp.</p>	<p>Đánh giá thường xuyên;</p> <p>Đánh giá định kỳ;</p> <p>Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần.</p> <p>Chấm luận văn tốt nghiệp.</p>	<p>Đánh giá thường xuyên;</p> <p>Đánh giá định kỳ;</p> <p>Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần.</p> <p>Chấm đề án tốt nghiệp.</p>

*So sánh CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QTKD phiên bản 2021 so với phiên bản năm 2019 có nhiều điểm tương đồng, đồng thời cũng có khác biệt.*

- Điểm tương đồng:

+ Tổng khối lượng của CTĐT cùng là 60 tín chỉ (Phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Từng khối kiến thức cũng có số tín chỉ tương đồng.

+ Mục tiêu cụ thể của CTĐT 2019 và mục tiêu của CTĐT 2021 đều là 8 mục tiêu.

- Điểm khác biệt:

+ Về CDR: Trong CTĐT năm 2019 cũng có quy định về CDR theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và trách nhiệm. CTĐT năm 2021 quy định rõ 11 CDR theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm. Tuy nhiên, nội dung chi tiết của CDR CTĐT thạc sĩ năm 2021 cũng có khác như: kiến thức và kỹ năng được nâng cao hơn so với CDR của CTĐT thạc sĩ năm 2019.

+ Về đề cương chi tiết: 100% học phần có đề cương chi tiết, tuy nhiên trong ĐCCT của CTĐT năm 2021 có bổ sung thêm học phần, thay thế học phần luận văn tốt nghiệp bằng học phần đề án tốt nghiệp, tăng tín chỉ thực tập giảm tín chỉ làm đề án tốt nghiệp.

- Khái quát lại CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QTKD năm 2021 so với năm 2019 tuy khối lượng đào tạo vẫn là 60 tín chỉ nhưng trong CDR cũng như đề cương chi tiết học phần có thay đổi.

## **2.11.2 Đối sánh với Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng của các cơ sở giáo dục khác.**

### ***2.11.2.1. Các cơ sở giáo dục đối sánh***

Cơ sở giáo dục lựa chọn để đối sánh CTĐT trình độ ThS định hướng ứng dụng ngành QTKD của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội là CTĐT trình độ ThS định hướng ứng dụng của Trường Đại học Thương mại và CTĐT ThS của Trường Đại học Văn Lang.

Trường Đại học Thương mại tiền thân là Trường Thương nghiệp Trung Ương thành lập năm 1960 được thành lập theo QĐ của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 02 tháng 5 năm 1994 theo Quyết định 203-TTG của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Thương nghiệp thành Đại học Thương mại.

Trường Đại học Văn Lang được thành lập năm 1995 theo Quyết định số 71/TTg năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ.



Cả 2 Trường Đại học trên đều có đào tạo ngành QTKD trình độ thạc sĩ, có bề dày đào tạo, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng HN có thể học tập kinh nghiệm để xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ ngành QTKD theo định hướng ứng dụng. Hai CTĐT được đối sánh là: (i)CTĐT Trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (Ban hành kèm theo Quyết định số 934/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Thương mại). (ii) Chương trình đào tạo, trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Văn Lang (Ban hành kèm theo Quyết định số 1103/QĐ-ĐHTM ngày 05 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Văn Lang).

### 2.11.2.2 Phân tích kết quả đối sánh

Dưới đây là bảng đối sánh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Tài chính -Ngân hàng Hà Nội với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng của Trường Đại học Thương mại và Trường Đại học Văn Lang.

<b>Nội dung so sánh</b>	<b>CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</b>	<b>CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Thương mại</b>	<b>CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Văn Lang</b>
<b>Mục tiêu chung</b>	Cung cấp cho người học các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh và rèn luyện các <i>kỹ năng quản trị một cách thành thục</i> , vận dụng các kiến thức và kỹ năng quản trị để giải quyết hiệu quả các vấn đề của thực tiễn kinh doanh trong điều kiện môi trường kinh doanh đa dạng, phức tạp và hội nhập quốc tế; giúp người học có điều kiện trở thành các doanh nhân, nhà quản trị chuyên nghiệp trong tổ chức. Đồng thời, tạo nền tảng để người học có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ bậc cao hơn.	Đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh giúp người học có kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh và thành thạo các kỹ năng chuyên môn quản trị kinh doanh, vận dụng các kiến thức quản trị để giải quyết hiệu quả các vấn đề của thực tiễn kinh doanh trong điều kiện môi trường kinh doanh đa dạng và phức tạp. Giúp người học có điều kiện trở thành các nhà quản trị chuyên nghiệp trong tổ chức/doanh nghiệp. Đồng thời, người học có khả năng tiếp tục học tập nghiên cứu ở trình độ bậc cao hơn.	Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh giúp học viên có kiến thức chuyên sâu và thành thạo kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh, vận dụng các kiến thức quản trị kinh doanh để giải quyết hiệu quả các vấn đề của thực tiễn kinh doanh trong điều kiện môi trường kinh doanh đa dạng và phức tạp, giúp người học có điều kiện trở thành những nhà quản trị chuyên nghiệp trong các tổ chức/doanh nghiệp. Đồng thời, học viên có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ bậc cao hơn.
<b>So sánh</b>	- MT bám sát với Khung trình độ quốc gia bậc thạc sĩ. - Đảm bảo cung cấp cho NH về cả 3 khối kiến thức, kỹ	- MT bám sát với Khung trình độ quốc gia bậc thạc sĩ. - Đảm bảo cung cấp cho NH về cả 3 khối kiến thức, kỹ năng và năng lực	- MT bám sát với Khung trình độ quốc gia bậc thạc sĩ. - Đảm bảo cung cấp cho NH về cả 3 khối kiến thức, kỹ năng và

Nội dung so sánh	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Thương mại	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Văn Lang
	năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.	tự chủ và trách nhiệm.	năng lực tự chủ và trách nhiệm.
<b>Mục tiêu cụ thể</b>	<p><b>PSO1:</b> Cung cấp cho người học các kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành nâng cao về các lĩnh vực liên quan đến quản trị kinh doanh như pháp luật, kế toán, văn hóa và đạo đức kinh doanh.. để có cái nhìn toàn diện về môi trường kinh doanh và phát hiện ra các vấn đề, tình huống phát sinh trong thực tiễn kinh doanh.</p> <p><b>PSO2:</b> Cập nhật và mở rộng cho người học các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để có thể vận dụng các kiến thức quản trị kinh doanh nhằm giải quyết hiệu quả các tình huống thực tiễn trong tổ chức.</p> <p><b>PSO3:</b> Phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề thực tiễn của kinh doanh, quản trị để tìm ra các giải pháp xử lý một cách khoa học đặc biệt là những vấn đề về quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh quốc tế.</p> <p><b>PSO4:</b> Nâng cao kỹ năng giải quyết các vấn đề, xử lý các tình huống quản trị và kinh doanh, kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định quản trị; Có khả năng truyền đạt thông tin hiệu quả, thuyết trình, thuyết phục, quản trị nhóm hiệu quả.</p> <p><b>PSO5:</b> Tích hợp kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành để học viên có thể sử dụng thành thạo trong hoạt động quản trị kinh doanh.</p> <p><b>PSO6:</b> Rèn luyện cho người</p>	<p>Đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cập nhật và mở rộng các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh; Vận dụng kiến thức quản trị kinh doanh nhằm giải quyết hiệu quả các tình huống thực tiễn kinh doanh</li> <li>- Phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề thực tiễn của kinh doanh và quản trị</li> <li>- Xây dựng năng lực khởi sự kinh doanh</li> </ul>	<p>Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp các kiến thức hiện đại về quản trị và kinh doanh và rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức nhằm giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong quản trị và kinh doanh.</li> <li>- Nâng cao kỹ năng tổng hợp, đánh giá và phân tích dữ liệu hỗ trợ việc ra quyết định các vấn đề trong quản trị và kinh doanh.</li> <li>- Xây dựng năng lực nghiên cứu để giải quyết các vấn đề về lý thuyết và thực tiễn trong quản trị và kinh doanh.</li> </ul>

Nội dung so sánh	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Thương mại	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Văn Lang
	<p>học có phẩm chất chính trị tốt, có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, thái độ khách quan, khoa học và trung thực, có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc và cuộc sống.</p> <p><b>PSO7:</b> Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, tự chủ trong các hoạt động, có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nắm bắt các cơ hội kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp.</p> <p><b>PSO8:</b> Tuân thủ chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.</p>		
<b>So sánh</b>	<p>- Có 8 mục tiêu cụ thể: 2 MT về kiến thức, 3 MT về kỹ năng, 3 MT về năng lực tự chủ trách nhiệm.</p> <p>- Phát biểu các MT chi tiết, cụ thể hơn.</p>	<p>- Có 3 mục tiêu cụ thể: trình bày tóm tắt, 01 MT về kiến thức, 1 mục tiêu về kỹ năng, 1 mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p> <p>- Phát biểu các mục tiêu rất tóm tắt</p>	<p>- Có 3 mục tiêu cụ thể: trình bày tóm tắt, 01 MT về kiến thức, 1 mục tiêu về kỹ năng, 1 mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p> <p>- Phát biểu các mục tiêu rất tóm tắt</p>
<b>Chuẩn đầu ra</b>	<p><b>Về kiến thức:</b></p> <p><b>PLO1.1:</b> Phân tích và triển khai được các kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý, pháp luật trong nghiên cứu và thực hành quản trị kinh doanh.</p> <p><b>PLO1.2:</b> Tổng hợp các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh như quản trị các nguồn lực và quản trị các hoạt động tác nghiệp... vào thực tiễn doanh nghiệp/tổ chức để phân tích, đưa ra các quyết định quản trị đúng đắn.</p> <p><b>PLO1.3:</b> Tổng hợp tốt được kiến thức liên ngành để nhận diện các cơ hội kinh doanh, đánh giá kết quả hoạt động doanh nghiệp, đưa ra các</p>	<p><b>Yêu cầu về kiến thức</b></p> <p>- Vận dụng và triển khai được các kiến thức nâng cao về kinh tế và quản lý trong nghiên cứu và thực hành quản trị kinh doanh</p> <p>- Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu Quản trị kinh doanh thực hành quản trị kinh doanh. Cụ thể gồm: các kiến thức chuyên sâu về quản trị các nguồn lực và quản trị các hoạt động tác nghiệp.</p> <p><b>Yêu cầu về kỹ năng</b></p> <p>- Có khả năng vận dụng các kỹ năng chuyên môn như phân tích, hoạch định, triển khai, đánh giá chiến lược kinh doanh và kế hoạch tác nghiệp giải quyết các tình huống trong thực tiễn kinh doanh;</p> <p>- Có khả năng vận dụng kỹ năng tư</p>	<p>ELO 1: Nắm vững các học thuyết và nguyên lý trong lĩnh vực kinh tế, quản lý, kinh doanh; các cách tiếp cận và phương pháp trong nghiên cứu về quản trị kinh doanh nhằm xây dựng cơ sở lý luận và hệ thống hóa kiến thức liên quan.</p> <p>ELO 2: Nắm vững các kiến thức hiện đại, cập nhật về các vấn đề quản lý doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu và chuyển đổi số để hiểu được xu hướng và vấn đề của quản lý doanh nghiệp hiện đại</p> <p>ELO 3: Vận dụng các kiến thức về kinh tế, quản trị kinh doanh và phương pháp luận trong nghiên cứu để giải quyết các vấn</p>

Nội dung so sánh	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Thương mại	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Văn Lang
	<p>quyết định chiến lược cho doanh nghiệp.</p> <p><b>Về Kỹ năng:</b></p> <p><b>PLO2.1:</b> Áp dụng thành thạo và linh hoạt các kỹ năng chuyên môn như phân tích, hoạch định, triển khai, đánh giá chiến lược kinh doanh và kế hoạch tác nghiệp để giải quyết các tình huống thực tiễn trong kinh doanh.</p> <p><b>PLO2.2:</b> Phân tích, đánh giá và dự báo có luận cứ khoa học về những thay đổi của môi trường hoạt động kinh doanh từ đó đưa ra các quyết định quản trị đúng đắn cho chiến lược phát triển doanh nghiệp trong dài hạn.</p> <p><b>PLO2.3:</b> Thể hiện thuần thục kỹ năng tư duy độc lập và hệ thống nhằm nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan tới quản trị kinh doanh trong thực tiễn để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.</p> <p><b>PLO2.4:</b> Áp dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp, truyền đạt, thuyết trình, lãnh đạo, đàm phán, xây dựng và quản trị các nhóm làm việc, tham gia làm việc nhóm hiệu quả.</p> <p><b>PLO2.5:</b> Sử dụng tiếng Anh lưu loát, thành thạo trong thực hành các công việc chuyên môn quản trị kinh doanh, Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên)</p> <p><b>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</b></p>	<p>duy nhằm nhận diện và giải quyết vấn đề liên quan tới quản trị kinh doanh trong thực tiễn</p> <p>- Đạt chuẩn tiếng Anh tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ, Có khả năng vận dụng tiếng Anh trong thực hành các công việc chuyên môn quản trị kinh doanh</p> <p><b>Yêu cầu về thái độ</b></p> <p>- Có tính trung thực, tự tin, trách nhiệm trong nghiên cứu và các công việc chuyên môn liên quan đến quản trị kinh doanh</p> <p>- Có tính nghiêm túc và trách nhiệm với các hoạt động của cộng đồng với tư cách là công dân trong xã hội, là thành viên của cộng đồng nghiên cứu, cộng đồng kinh doanh.</p> <p><b>Yêu cầu về năng lực tự chủ và trách nhiệm</b></p> <p>- Có khả năng tự chủ, độc lập và sáng tạo trong quá trình làm việc ở các tổ chức</p> <p>- Có trách nhiệm đối với công việc, đáp ứng các chuẩn mực đạo đức của nhà quản trị doanh nghiệp, Có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực;</p> <p>- Có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội</p>	<p>đề lý thuyết và thực tiễn của các tổ chức, doanh nghiệp và khởi nghiệp.</p> <p><b>KỸ NĂNG</b></p> <p>ELO 4: Thực hành các kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp, phân tích, đánh giá, mô tả dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp cho các vấn đề quản lý và kinh doanh một cách khoa học và hiệu quả.</p> <p>ELO 5: Ứng dụng được kỹ năng công nghệ và năng lực ngoại ngữ một cách linh hoạt, sáng tạo và hữu hiệu trong hoạt động nghiên cứu chuyên môn và thực hành nghề nghiệp.</p> <p><b>NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM</b></p> <p>ELO 6: Có khả năng tự chủ, độc lập và sáng tạo trong quá trình nghiên cứu chuyên môn và thực hành nghề nghiệp thực tiễn trong các tổ chức/doanh nghiệp.</p> <p>ELO 7: Có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội; với công việc và đáp ứng các chuẩn đạo đức của Nhà quản trị; có tác phong công nghiệp trong hoạt động nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp; tư duy sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề với thái độ đúng đắn.</p>

Nội dung so sánh	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Thương mại	CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD – Trường ĐH Văn Lang
	<p><b>PLO3.1:</b> Xây dựng và phát triển khả năng tự chủ, độc lập, sáng tạo trong quá trình làm việc ở các tổ chức.</p> <p><b>PLO3.2:</b> Xây dựng phẩm chất đạo đức đáp ứng các chuẩn mực đạo đức của nhà quản trị doanh nghiệp, có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực, gương mẫu chấp hành quy chế làm việc của tổ chức.</p> <p><b>PLO3.3:</b> Tuân thủ pháp luật, nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm trong các hoạt động của cộng đồng với tư cách là công dân trong xã hội, là thành viên của cộng đồng nghiên cứu, cộng đồng kinh doanh</p>		
<b>So sánh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gồm 11 CĐR gồm 3 CĐR kiến thức, 5 CĐR kỹ năng, 3 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.</li> <li>- Thang bậc năng lực (theo thang Bloom) chủ yếu ở mức 4, số CĐR về kỹ năng nhiều hơn các CTĐT được đối sánh</li> <li>- Có mã hóa các CĐR theo từng khối để dễ phân biệt và khoa học hơn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Gồm 10</b> CĐR gồm 4 nhóm: 2 CĐR về kiến thức, 3 CĐR về kỹ năng, 2 CĐR về thái độ, 3 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.</li> <li>- Thang bậc năng lực (theo thang Bloom) chủ yếu ở mức 3.</li> <li>- Không mã hóa các CĐR.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gồm 7 CĐR gồm: 3 CĐR về kiến thức, 2 CĐR về kỹ năng, 2 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.</li> <li>- Phát biểu các CĐR ngắn gọn, tóm tắt hơn.</li> <li>- Thang bậc năng lực (theo thang Bloom) chủ yếu ở mức 3.</li> </ul>
<b>Khối lượng kiến thức</b>	<p>Khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ trong đó gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức chung: 10 tín chỉ</li> <li>- Kiến thức cơ sở ngành: 10 tín chỉ (bắt buộc 8, tự chọn 2)</li> <li>- Kiến thức chuyên ngành: 25 tín chỉ (bắt buộc 18, tự chọn 7)</li> </ul> <p>Thực tập và đề án tốt nghiệp: 15 tín chỉ</p>	<p>Khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ trong đó gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức chung: 8 tín chỉ</li> <li>- Kiến thức ngành: 14 tín chỉ (bắt buộc 6, tự chọn 6, chuyên đề thực tế: 2)</li> <li>- Kiến thức chuyên ngành: 20 tín chỉ (bắt buộc 6, tự chọn 12, chuyên đề thực tế: 2)</li> <li>- Báo cáo thực tế: 3 tín chỉ</li> <li>- Luận văn: 15 tín chỉ</li> </ul>	<p>Khối lượng kiến thức toàn khóa 60 tín chỉ trong đó gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức chung: 7 tín chỉ</li> <li>- Kiến thức cơ sở: 9 tín chỉ</li> <li>- Kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ (bắt buộc: 12, tự chọn 18)</li> <li>- Luận văn: 14 tín chỉ</li> </ul>

## **2.12. DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **2.12.1. Chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh kèm theo đề cương chi tiết đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

Năm 2016: Quyết định số 118/QĐ-ĐHTNH ngày 20/05/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

Năm 2017: Quyết định số 23/QĐ-ĐHTNH ngày 14/02/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

Năm 2019: Quyết định số 46/QĐ-ĐHTNH ngày 14/03/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

### **2.12.2 Bản mô tả chương trình đào tạo**

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh đã được ban hành theo Quyết định số 218/QĐ-ĐHTNH ngày 29 /10 /2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.


*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021*

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS,TS. Phạm Ngọc Ánh**

**VIỆN TRƯỞNG**



**PGS.TS Hoàng Văn Hải**